

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Địa chỉ :Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		5 221 363 213 154	5 883 133 009 851
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		596 511 710 935	704 249 962 591
1. Tiền	111		76 511 710 935	24 249 962 591
2. Các khoản tương đương tiền	112		520 000 000 000	680 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2 430 000 000 000	2 394 351 965 073
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 430 000 000 000	2 394 351 965 073
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 471 459 571 186	2 123 798 555 870
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		711 415 450 786	1 390 862 858 850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7 714 837 724	5 386 204 582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		753 800 000 000	735 000 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6 245 715 476	265 925 238
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(7 716 432 800)	(7 716 432 800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		720 556 112 383	657 660 065 833
1. Hàng tồn kho	141		903 426 405 502	838 846 310 350
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(182 870 293 119)	(181 186 244 517)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		2 835 818 650	3 072 460 484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2 835 818 650	3 072 460 484
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		4 960 929 496 199	5 275 893 442 341
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 275 470 467 665	2 350 000 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		2 275 470 467 665	2 350 000 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		337 507 039 706	385 818 180 973
1. Tài sản cố định hữu hình	221		336 954 916 584	381 091 808 072
- Nguyên giá	222		13 382 421 897 341	13 379 885 214 999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13 045 466 980 757)	(12 998 793 406 927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		552 123 122	4 726 372 901
- Nguyên giá	228		58 730 276 512	58 730 276 512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58 178 153 390)	(54 003 903 611)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		133 345 475 374	305 314 133 232
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		133 345 475 374	305 314 133 232
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2 212 565 587 377	2 231 795 197 045

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

1. Đầu tư vào công ty con	251		27 476 250 000	27 476 250 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1 084 843 117 400	1 084 843 117 400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(350 809 550 173)	(445 655 921 755)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			114 075 981 250
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 040 926 077	2 965 931 091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 040 926 077	2 965 931 091
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10 182 292 709 353	11 159 026 452 192

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300			5 453 892 688 426	5 277 753 965 429
I - Nợ ngắn hạn	310			1 121 537 372 857	1 266 466 521 376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			207 541 287 819	430 681 867 232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			304 779 657	461 388 080
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			8 306 644 209	20 174 256 829
4. Phải trả người lao động	314			60 425 055 055	66 283 412 395
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			349 308 927 614	342 963 956 448
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319				
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			5 965 390 790	6 121 215 916
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			412 605 270 668	348 807 603 594
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322				
13. Quỹ bình ổn giá	323			77 080 017 045	48 972 820 882
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330			4 332 355 315 569	4 011 287 444 053
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338				
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			4 332 355 315 569	4 011 287 444 053
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		4 728 400 020 927
I - Vốn chủ sở hữu	410		5 881 272 486 763
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4 728 400 020 927
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		5 881 272 486 763
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		3 262 350 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		157 128 522 365
5. Cổ phiếu quỹ	415		157 128 522 365
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(125 602 728 849)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(125 602 728 849)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		544 685 932 860
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		487 842 267 483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		889 838 294 551
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 099 554 425 764
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		890 484 478 435
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(646 183 884)
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10 182 292 709 353
			11 159 026 452 192

NGƯỜI LẬP BIỂU

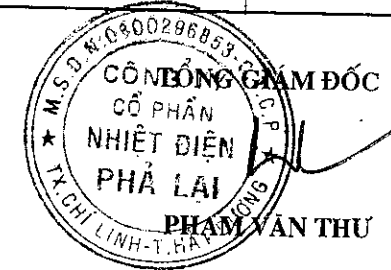
Đinh Thị Diễm Quỳnh

ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thế Sơn

LÊ THẾ SƠN



* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 248 274 659 540	1 768 803 531 155	4 449 338 275 053	6 017 975 277 298
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 248 274 659 540	1 768 803 531 155	4 449 338 275 053	6 017 975 277 298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 240 264 816 762	1 516 537 358 889	4 317 935 533 942	5 455 480 248 978
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8 009 842 778	252 266 172 266	131 402 741 111	562 495 028 320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	104 666 638 884	88 607 885 396	392 650 191 502	320 776 972 147
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	98 701 220 712	244 458 514 899	771 979 831 286	381 682 648 027
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31 339 952 140	30 818 609 088	96 288 225 459	90 150 419 004
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11 365 283 725	20 500 564 832	49 528 565 527	58 151 652 503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+)	30		2 609 977 225	75 914 977 931	(297 455 464 200)	443 437 699 937
11. Thu nhập khác	31		(1 175 818 425)	1 984 102 510	1 223 421 231	6 646 439 061
12. Chi phí khác	32		2 080 342 684	2 612 686 212	3 736 887 867	(144 999 026)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3 256 161 109)	(628 583 702)	(2 513 466 636)	6 791 438 087
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		(646 183 884)	75 286 394 229	(299 968 930 836)	450 229 138 024
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		2 948 348 338		27 672 808 267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(646 183 884)	72 338 045 891	(299 968 930 836)	422 556 329 757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			227	(495)	1 329
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

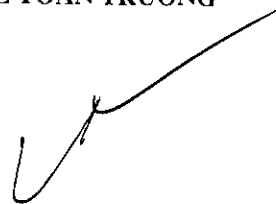
Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THƯ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(299,968,930,836)	450,229,138,024
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		436,179,652,365	487,607,150,692
- Các khoản dự phòng	3		50,847,823,609	428,202,835,738
- Lãi(-), lỗ(+) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(93,162,322,980)	1,818,048,602
- Lãi (-), lỗ (+) từ hoạt động đầu tư	5		766,342,522,494	288,212,819,495
- Chi phí lãi vay	6		(384,136,596,217)	(320,776,972,147)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		96,288,225,459	90,150,419,004
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		136,210,721,529	937,836,288,716
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		380,303,402,091	(106,205,003,314)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải trả)	11		(64,580,095,152)	(63,649,915,409)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		48,729,801,899	333,994,021,583
- Tiền lãi vay đã trả	14		925,005,014	830,555,274
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(126,674,848,166)	(120,607,420,109)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9,224,007,437)	(176,912,618,466)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(29,409,803,837)	(15,602,242,000)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			336,280,175,941	789,683,666,275
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(77,081,008,446)	(259,437,310,634)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
			(2,097,970,467,665)	(1,405,000,000,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Th.minh	Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		2,213,700,000,000	911,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		312,217,664,139	252,051,766,814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		350,866,188,028	(500,885,543,820)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi mua cổ phiếu đã phát hành	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(329,571,753,635)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(794,884,615,625)	(635,912,081,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(794,884,615,625)	(965,483,835,135)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(107,738,251,656)	(676,685,712,680)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		704,249,962,591	1,156,466,459,419
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		596,511,710,935	479,780,746,739

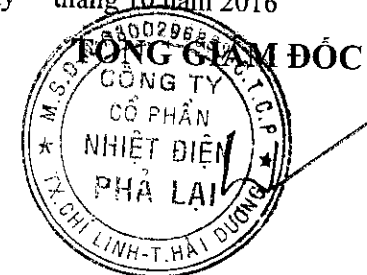
NGƯỜI LẬP

ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày tháng 10 năm 2016



PHẠM VĂN THƯ

Đơn vị: Công ty cổ phần Nhiệt điện
Phả Lại
Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí
Linh - Tỉnh Hải Dương

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 03 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: 1. Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 1. Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ, SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 3/9/2015
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.: Tỷ giá thực hiện tại thời điểm thanh toán khi Công ty thanh toán cho khách hàng; Tỷ giá đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá bán ra tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (HO)
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền: là tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền: là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;: Theo giá trị gốc

c) Các khoản cho vay;: Theo giá trị gốc

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng nợ. Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TTBTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;: Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Thành phẩm tồn kho tại ngày cuối quý được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;: Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;: Lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;: Ghi nhận theo nguyên giá. (theo dõi 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh;: Không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại;: Không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước;: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;

- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả;: Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng công nợ và trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính;: Theo dõi theo đối tượng, cuối kỳ đánh giá lại khoản vay bằng ngoại tệ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;: Chi phí đi vay từ các khoản vay dài hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả;: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay dài hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

nhuận chưa phân phối: Được phân phối theo NQ Đại hội đồng cổ đông

Lợi

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.: Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đó được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính.: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong

kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của sản phẩm điện trong năm tài chính là 7,5%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền		
- Tiền mặt	Cuối kỳ	
	2 409 058	4 729 754
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	76 509 301 877	24 245 232 837

- Tiền đang chuyển								
Cộng								
2. Các khoản đầu tư tài chính								
76 511 710 935								
24 249 962 591								
			Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá trị		Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ			Đầu năm		
b1) Ngắn hạn			Giá gốc		Giá gốc	Giá trị hợp lý		
- Tiền gửi có kỳ hạn			2 430 000 000 000		2 430 000 000 000	2 394 351 965 073	2 394 351 965 073	
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn			2 430 000 000 000		2 430 000 000 000	2 394 351 965 073	2 394 351 965 073	
- Tiền gửi có kỳ hạn						114 075 981 250	114 075 981 250	
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác						114 075 981 250	114 075 981 250	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Tỷ lệ vốn góp	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con		50	27 476 250 000		27 476 250 000	27 476 250 000		27 476 250 000
Công ty Cổ phần dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc		50	27 476 250 000		27 476 250 000	27 476 250 000		27 476 250 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		26	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải phòng		26	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150	1 451 055 770 150		1 451 055 770 150
- Đầu tư vào đơn vị khác;		26	1 084 843 117 400	350 809 550 173	964 017 345 354	1 084 843 117 400	445 655 921 755	964 151 345 354
Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh		16	817 295 117 400	313 624 550 173	733 252 345 354	817 295 117 400	406 527 921 755	733 252 345 354
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế		19	70 800 000 000		70 800 000 000	70 800 000 000		70 800 000 000
Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam		11	100 000 000 000		100 000 000 000	100 000 000 000		100 000 000 000
Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn		15	50 250 000 000		50 250 000 000	50 250 000 000		50 250 000 000
Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa		1	46 498 000 000	37 185 000 000	9 715 000 000	46 498 000 000	39 128 000 000	9 849 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng				
	Cuối kỳ			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác	711 415 450 786		1 390 862 858 850	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.	543 311 228			
Cộng	5 702 404 248		265 925 238	
b) Dài hạn	6 245 715 476		265 925 238	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
Cộng				
Tổng cộng (a+b)	6 245 715 476		265 925 238	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ		Đầu năm			
		Số lượng		Số lượng	Giá trị		
a) Tiền;							
b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu				Đầu năm			
			Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

Công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt

04 năm

3 021 304 520

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc		Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;		897 872 997 601	182 870 293 119	831 863 735 955	181 186 244 517
- Công cụ, dụng cụ;		5 499 390 060		5 797 836 512	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		54 017 841		26 759 541	
- Thành phẩm;				1 157 978 342	
- Hàng hóa;					
- Hàng gửi bán;					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				Cuối kỳ
- Mua sắm;				
- XDCB;				3 526 207 957
- Sửa chữa.				374 293 098
				129 819 267 417
				304 939 840 134

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1 705 909 581 120	11 553 700 655 039	77 660 377 073	39 945 339 027	2 669 262 740	13 379 885 214 999
- Mua từ đầu năm			2 433 044 546	31 340 910		2 464 385 456
- Đầu tư XDCB hoàn Thành	72 296 886					72 296 886
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 705 981 878 006	11 553 700 655 039	80 093 421 619	39 976 679 937	2 669 262 740	13 382 421 897 341
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1 380 858 011 480	11 511 567 402 670	65 370 597 046	38 484 710 141	2 512 685 590	12 998 793 406 927
- Khấu hao từ đầu năm	23 071 098 463	20 359 613 631	2 405 735 364	576 904 426	109 976 594	46 523 328 478
- Tăng khác	150 245 352					150 245 352
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 404 079 355 295	11 531 927 016 301	67 776 332 410	39 061 614 567	2 622 662 184	13 045 466 980 757
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	325 051 569 640	42 133 252 369	12 289 780 027	1 460 628 886	156 577 150	381 091 808 072
- Tại ngày cuối kỳ	301 902 522 711	21 773 638 738	12 317 089 209	915 065 370	46 600 556	336 954 916 584
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	877 238 695 767	9 855 101 804 254	46 000 720 863	36 893 059 364	2 509 796 073	10 817 744 076 321
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				1 315 374 880			58 730 276 512
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				1 315 374 880			58 730 276 512
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	53 488 693 851				515 209 760			54 003 903 611
- Khấu hao từ đầu năm	3 926 207 781				248 041 998			4 174 249 779
- Tăng khác	3 926 207 781				248 041 998			4 174 249 779
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	57 414 901 632				763 251 758			58 178 153 390
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	3 926 207 781				800 165 120			4 726 372 901
- Tại ngày cuối kỳ					552 123 122			552 123 122
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;					323,206,880	-	-	323,206,880

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm		LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	Cuối kỳ	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).		
b) Dài hạn	2 040 926 077	2 965 931 091
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	2 040 926 077	2 965 931 091
Cộng(a+b)	2 040 926 077	2 965 931 091

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Khoản vay						
a) Vay ngắn hạn	412 605 270 668		445 274 650 978	381 476 983 904	348 807 603 594	
b) Vay dài hạn	4 332 355 315 569		702 544 857 959	381 476 986 443	4 011 287 444 053	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	4 744 960 586 237		1 147 819 508 937	762 953 970 347	4 360 095 047 647	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính		Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán				Đầu năm	
Khoản mục				Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Các khoản phải trả người bán		207 541 287 819	430 681 867 232	
Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam		46 511 069 585	86 461 040 881	
Tổng công ty Đông Bắc - BQP		98 327 520 469	90 059 094 931	
Công ty kinh doanh than Bắc Lạng		42 981 484 247	84 160 576 569	
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	20 174 256 829	96 230 330 038	108 832 224 824	8 306 644 209
- Thuế GTGT	9 385 205 690	52 449 598 357	59 897 950 977	1 936 853 070
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8 008 637 849	438 626 000	10 194 931 437	
- Thuế thu nhập cá nhân		4 229 988 623	3 158 722 125	
- Thuế tài nguyên	2 540 178 090	27 772 967 925	27 662 284 575	2 650 861 440
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		10 609 726 733	7 188 913 310	3 478 694 499
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp	240 235 200	726 422 400	726 422 400	240 235 200
b) Phải thu	3 072 460 484			2 835 818 650
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				776 743 588
- Thuế Thu nhập cá nhân	3 072 460 484			2 001 193 986
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				57 881 076
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả		Cuối kỳ		

a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	349 308 927 614	342 963 956 448
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	5 965 390 790	6 121 215 916
- Kinh phí công đoàn;		
- Bảo hiểm xã hội;	124 525 640	175 025 640
- Bảo hiểm y tế;		249 238 913
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;	8 824 708	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	31 485 558	31 485 558
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2 139 985 001	1 638 065 626
b) Dài hạn	3 660 569 883	4 027 400 179
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
	Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ			Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị		Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua lại trong kỳ

- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

	Cuối kỳ	

b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365		
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					668 603 609 181
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					668 603 609 181
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		157 128 522 365		
- Tăng vốn trong năm nay					761 700 666 809
- Lãi trong năm nay					

- Giảm vốn trong năm nay						761 700 666 809
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000			157 128 522 365		
	Quỹ đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7		9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	383 838 204 456			1 844 283 091 801		5 521 997 089 773
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước	93 717 000 000			663 067 058 426		1 425 387 667 607
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước				815 880 343 911		1 484 483 953 092
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	487 842 267 483	- 125 602 728 849		2 099 554 425 764		5 881 272 486 763
- Tăng vốn trong năm nay	56 843 665 377					818 544 332 186
- Lãi trong năm nay				- 317 083 684 715		- 317 083 684 715
- Giảm vốn trong năm nay				114 360 665 377		876 061 332 186
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác				795 386 535 000		795 386 535 000
Số dư cuối kỳ	544 685 932 860	- 125 602 728 849		872 723 540 672		4 711 285 267 048
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	795 386 535 000	
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu phổ thông	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu phổ thông	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	544 685 932 860	487 842 267 483
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 248 274 659 540	1 768 803 531 155
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	1 248 274 659 540	1 768 803 531 155
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	1 248 274 659 540	1 768 803 531 155

b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
----------------------------------------	--	--

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	1 240 264 816 762	1 516 537 358 889
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1 240 264 816 762	1 516 537 358 889
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư;	73 228 623 015	67 185 968 730
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		2 867 333 333
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		3 750 000 000
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	4 437 614 035	

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	27 000 401 834	14 804 583 333
5. Chi phí tài chính	104 666 638 884	88 607 885 396
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	31 339 952 140	30 818 609 088
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	- 22 559 718 648	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	89 040 075 754	213 627 482 345
- Chi phí tài chính khác;	871 000 000	
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.	9 911 466	12 423 466
Cộng		
6. Thu nhập khác	98 701 220 712	244 458 514 899
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;	114 667 912	123 393 296
- Các khoản khác.		
Cộng	- 1 290 486 337	1 860 709 214
7. Chi phí khác	- 1 175 818 425	1 984 102 510
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng	2 080 342 684	2 612 686 212
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	2 080 342 684	2 612 686 212
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí QLDN khác.	14 079 719 055	20 500 564 832
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	29 078 944	154 922 879

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.	29 078 944	154 922 879
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	1 046 147 189 571	1 365 161 602 137
- Chi phí nhân công;	62 726 387 315	62 316 263 655
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	15 936 842 143	81 998 784 622
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	11 815 788 757	7 234 358 432
- Chi phí khác bằng tiền.	115 005 509 701	20 374 461 895
Cộng	1 251 631 717 487	1 537 085 470 741

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		

Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2 948 348 338
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý này năm nay	Quý này năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Quý 3 năm 2016 Công ty mẹ PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con với giá trị là 328.808.592 đồng Công ty con NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ PPC là 17.941.306.034 đồng.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): 1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3/2016 (lỗ trước thuế 646 triệu đồng) so với Quý 3/2015 (lãi trước thuế 75,28 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 3/2016 lãi 8 tỷ đồng thấp hơn so với Quý 3/2015 (lãi 252,3 tỷ đồng) do: lượng điện sản xuất thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015 là 23%. Đồng thời, giá bán điện bình quân thấp hơn so với cùng kỳ năm 2015.

(ii). Hoạt động tài chính:

- Quý 3/2016 lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ là 84,6 tỷ đồng, cùng kỳ năm 2015 (Quý 3/2015 lỗ 213,6 tỷ đồng)

(iii) Hoạt động SX khác Quý 3 năm 2016 lãi 578 triệu đồng

2. Tình hình công nợ:

(i) Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 30/09/2016 còn lại là: 21,35 tỷ JPY; Công ty đã thực hiện đánh giá lại khoản nợ vay có gốc ngoại tệ đồng thời trích lập chi phí chênh lệch tỷ giá theo quy định hiện hành của Nhà nước và ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý 3/2016.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Đinh Thị Diễm Quỳnh

Kế toán trưởng

Lê Thế Sơn

